

Bản án số: 299/2019/DS-ST  
Ngày: 23-10-2019  
V/v tranh chấp hợp  
đồng dân sự về vay tài sản.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thị Tố Nhân.

*Hội thẩm nhân dân:* 1/ Ông Huỳnh Công Nhân  
2/ Ông Nguyễn Hoàng Dũng

***Thư ký Tòa án:*** Bà Trần Thị Hoài Thu - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

***Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 211/2019/TLST- DS ngày 28/5/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 211/2019/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 160/2019/QĐST- DS ngày 26/9/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V  
Địa chỉ: Số N đường A, phường B, quận C, Hà Nội.  
Địa chỉ liên lạc: số M đường X, Phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D  
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Xuân Q(có mặt)

Bị đơn: Ông Ngô Đức M, sinh năm 1971 (vắng mặt)  
Địa chỉ: Số O đường K, phường L, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 14/5/2019 của nguyên đơn Ngân hàng TMCP V và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

Ngân hàng TMCP V - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với ông Ngô Đức M đã ký các hợp đồng tín dụng sau:

\* Hợp đồng tín dụng số LD1622900784, giải ngân ngày 16/8/2016, số tiền vay 36.000.000 đồng, thời hạn 24 tháng, lãi suất 19%/năm, lãi suất thay đổi theo quy định của ngân hàng, mục đích vay tiêu dùng. Do ông M vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 20/4/2017. Ông M đã trả cho nguyên đơn được 9 lần, với số tiền 14.556.565 đồng, trong đó vốn: 10.508.757 đồng, lãi: 4.047.808 đồng.

Cách tính lãi: Bắt đầu tính lãi từ ngày giải ngân 16/08/2016 dựa trên dư nợ gốc giảm dần qua các lần thanh toán tiền nợ gốc. Tiền lãi trong hạn bằng nợ gốc nhân lãi suất nhân số ngày quá hạn chia cho 360 ngày. Bắt đầu tính lãi quá hạn kể từ ngày 20/04/2017. Lãi suất quá hạn phát sinh bằng 150% lãi trong hạn.

Tạm tính đến ngày 01/4/2019, tổng dư nợ đối với Hợp đồng tín dụng số LD1622900784 là 39.196.439 đồng, trong đó nợ gốc 25.491.234 đồng, nợ lãi 13.705.205 đồng.

\* Hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-495987, ngày mở thẻ 20/11/2015, thẻ hạng Chuẩn, loại thẻ MC2, hạn mức 18.000.000 đồng, lãi suất theo từng thời kỳ của hạng thẻ, lãi suất tại thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 35.88%/năm, tài khoản chuyển sang quá hạn từ ngày 21/4/2017. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông M vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng chuyển sang nợ quá hạn. Ông M đã sử dụng số tiền trong thẻ tính đến ngày 21/4/2017 là 17.677.416 đồng.

Cách tính lãi: Bắt đầu tính lãi từ ngày quá hạn là ngày 21/04/2017 với tổng số tiền đã sử dụng còn lại là 17.677.416 đồng. Lãi suất thẻ loại MC2 là 35.88%/năm. Tiền lãi trong hạn bằng nợ gốc nhân lãi suất nhân số ngày quá hạn chia cho 360 ngày. Ông M còn phải chịu tiền lãi quá hạn phát sinh bằng 150% lãi trong hạn.

Tạm tính đến ngày khởi kiện, ông M chưa trả được đồng nào. Ông M còn nợ số tiền 37.288.368 đồng, trong đó nợ gốc 17.677.416 đồng, nợ lãi 19.610.952 đồng. Do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán ngay một lần toàn bộ nợ gốc, lãi tạm tính đến hết ngày 01/4/2019 là 76.484.808 đồng.

Bị đơn vắng mặt nên không có lời khai.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu ông M trả số tiền còn nợ của hai hợp đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm 23/10/2019 là 85.103.062 đồng, trong đó nợ gốc 43.168.650 đồng, nợ lãi 41.934.412 đồng và phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo quy định tại hợp đồng đã ký kể từ ngày 24/10/2019 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tiến hành thu thập chứng cứ theo đúng quy của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vi phạm Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng các quy định

chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP V yêu cầu bị đơn ông M trả số tiền vay, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản”. Do bị đơn ông M cư trú tại Quận 7 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Xét xử vắng mặt đương sự:

Ông M đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa. Mặt khác ông M có nơi cư trú cuối cùng tại địa chỉ số phường L, Quận H, nhưng theo kết quả xác minh của Công an phường phường L, Quận H thì ông M không thực tế cư trú tại địa phương. Do đó căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự và theo hướng dẫn tại Điều 5 và 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì, “...trường hợp người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về nơi cư trú làm cho người khởi kiện không biết nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ với người khởi kiện... thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung”. Như vậy, ông M đã thay đổi chỗ ở mà không thông báo cho nguyên đơn biết là cố tình che giấu địa chỉ và trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông M.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Căn cứ hai hợp đồng vay tiền của ông M với nguyên đơn gồm, hợp đồng tín dụng số LD1622900784, giải ngân ngày 16/8/2016, số tiền vay 36.000.000 đồng, thời hạn 24 tháng, lãi suất 19%/năm và hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-495987, ngày mở thẻ 20/11/2015, hạn mức 18.000.000 đồng, lãi suất là 35.88%/năm, có cơ sở để xác định bị đơn ông M có vay tiền và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP V. Đây là quan hệ vay tài sản theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

Đối với hợp đồng tín dụng số LD1622900784, giải ngân ngày 16/8/2016, ông M vay số tiền vay 36.000.000 đồng, thời hạn 24 tháng từ ngày 16/8/2016

đến ngày 16/8/2018, lãi suất 19%/năm. Lãi suất sẽ thay đổi theo từng thời kỳ, hiện nay lãi suất được tính là 17.9%/năm. Ông M đã trả được cho nguyên đơn số tiền 14.556.565 đồng, trong đó gốc 10.508.757 đồng, lãi 4.047.808 đồng. Do ông M vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 20/4/2017 Ngân hàng thông báo chuyển sang nợ quá hạn và tính lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Tính đến ngày 01/4/2019, ông M còn nợ số tiền 39.196.439 đồng, trong đó nợ gốc 25.491.234 đồng và nợ lãi 13.705.205 đồng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 23/10/2019, ông M còn nợ Ngân hàng số tiền 43.244.267 đồng, trong đó nợ gốc 25.491.234 đồng và nợ lãi 17.753.033 đồng.

Đối với hợp đồng thẻ tín dụng số 325-P-495987, ngày mở thẻ 20/11/2015, hạn mức 18.000.000 đồng, lãi suất tại thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ là 35.88%/năm. Loại thẻ vàng chuẩn, thời hạn 60 tháng, từ 20/11/2015 đến 20/11/2020. Do ông M đã dùng hết số tiền 17.677.416 đồng và không thanh toán đồng nào cho nguyên đơn. Nên ngày 21/4/2017 nguyên đơn đã chuyển toàn bộ số nợ vay sang nợ quá hạn và tính lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Tính đến ngày khởi kiện, ông Ngô Đức M còn nợ Ngân hàng TMCP V số tiền 37.288.368 đồng, trong đó nợ gốc 17.677.416 đồng và nợ lãi 19.610.952 đồng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 23/10/2019, ông M còn nợ ngân hàng số tiền 41.858.795 đồng, trong đó nợ gốc 17.677.416 đồng và nợ lãi 24.181.379 đồng.

Như vậy qua hai hợp đồng tín dụng nêu trên có cơ sở để xác định giữa bị đơn và nguyên đơn có quan hệ vay tài sản. Bị đơn vay của nguyên đơn tổng số tiền giải ngân là 54.000.000 đồng, trong quá trình vay bị đơn đã vi phạm thời hạn trả nợ, nên nguyên đơn đã chuyển toàn bộ số nợ vay sang nợ quá hạn. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 23/10/2019 ông M còn nợ nguyên đơn số tiền 85.103.062 đồng, trong đó nợ gốc 43.168.650 đồng, nợ lãi 41.934.412 đồng.

Theo quy định tại Điều 471, và 474 Bộ luật dân sự năm 2005 thì bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn, mặt dù các khoản vay trên của bị đơn chưa đến hạn phải trả, nhưng do bị đơn vi phạm thời hạn trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu trả toàn bộ số tiền còn nợ là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi và phí của nguyên đơn đối với bị đơn:

Căn cứ theo Quyết định số 746/2016/QĐ-TGD về việc lãi suất cho vay áp dụng cho khách hàng cá nhân, ngày 07/9/2016 của Ngân hàng thì lãi suất đối với loại thẻ MC2 của bị đơn sử dụng là 2,99%/tháng; Quyết định số 265/2018/QĐ-TGD về việc lãi suất cho vay áp dụng cho khách hàng cá nhân, ngày 05/4/2018 của Ngân hàng thì lãi suất đối với loại thẻ MC2 của bị đơn sử dụng là 3,19%/tháng; Quyết định số 354/2019/QĐ-TGD về việc lãi suất cho vay áp dụng cho khách hàng cá nhân, ngày 31/5/2019 của Ngân hàng thì lãi suất đối với loại thẻ MC2 của bị đơn sử dụng là 3,19%/tháng. Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng ông M vi phạm hợp đồng, không thanh toán nợ vốn và nợ lãi đúng hạn theo quy định trong hợp đồng nên ông M phải chịu lãi theo quy định. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng thì tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong các hoạt động

ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. Đối với hợp đồng tín dụng, thì nguyên đơn áp dụng mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn là phù hợp quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Như vậy theo 02 (hai) hợp đồng tín dụng nói trên, ông M đồng ý thỏa thuận và ký hợp đồng với Ngân hàng nghĩa là ông M mặc nhiên đồng ý chịu khoản lãi được quy định trong các hợp đồng và phải chịu các nghĩa vụ thanh toán khác của ngân hàng.

Từ những nhận định trên có cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP V, buộc ông M phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền vay còn nợ là 85.103.062 đồng, trong đó nợ gốc 43.168.650 đồng, nợ lãi 41.934.412 đồng và phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo quy định tại hợp đồng đã ký từ ngày 24/10/2019 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông M phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 91, Điều 98 của Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010;

Căn cứ các Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP V. Buộc bị đơn ông Ngô Đức M có trách nhiệm trả cho nguyên đơn Ngân hàng TMCP V số tiền còn nợ là 85.103.062 đồng (tám mươi lăm triệu một trăm lẻ ba ngàn không trăm sáu mươi hai đồng) và phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh theo quy định tại hợp đồng đã ký kể từ ngày 24/10/2019 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là 4.255.153 đồng (bốn triệu hai trăm năm mươi lăm ngàn một trăm năm mươi ba đồng), bị đơn ông Ngô Đức M phải chịu.

Trả lại cho nguyên đơn Ngân hàng TMCP V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.912.120 đồng (một triệu chín trăm mười hai ngàn một trăm hai mươi đồng),

theo biên lai thu tiền số 0031276 ngày 19/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.7;
- Chi cục THADS Q.7;
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

( đã ký )

**Bùi Thị Tố Nhân**